

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 08 năm 2014.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 đồng.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Đức Huyện	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Nguyễn Tấn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Phùng Văn Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Bà Đồng Thị Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Trọng Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Bà Nguyễn Thị Như Ý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Tấn Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ông Phùng Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/01/2014
Ông Phan Hữu Bạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/03/2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2014
Ông Thái Minh Trung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2014

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các kỳ kế toán tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Phạm Văn Tuấn và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Bình

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Số: 44/BCSX/2016-RSMMT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần, được lập ngày 15 tháng 08 năm 2016, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2015-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Văn phòng Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.467.261.503	164.889.298.677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.288.366.581	7.819.724.436
1. Tiền	111	5.1.1	7.288.366.581	7.819.724.436
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.1.2	7.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.100.000.000	1.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	1.100.000.000	1.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.988.202.050	79.696.637.383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	77.029.245.599	34.481.954.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.198.392.318	32.399.302.373
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	700.000.000	7.527.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	1.276.263.691	6.415.389.013
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(1.215.699.558)	(1.127.508.640)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	44.322.390.835	71.680.176.859
1. Hàng tồn kho	141		44.322.390.835	71.680.176.859
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.768.302.037	4.592.759.999
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	429.393.159	194.353.811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.338.908.878	4.398.406.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		282.132.935.551	250.495.928.045
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.922.280.660	3.922.280.660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	3.922.280.660	3.922.280.660
II. Tài sản cố định	220		51.343.479.502	54.382.282.228
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	32.126.276.654	35.010.759.236
- Nguyên giá	222		68.098.807.330	75.948.716.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.972.530.676)	(40.937.957.505)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	19.217.202.848	19.371.522.992
- Nguyên giá	228		20.225.084.480	20.225.084.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.007.881.632)	(853.561.488)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	28.820.543.190	30.241.730.878
- Nguyên giá	231		45.504.161.190	45.504.161.190
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.683.618.000)	(15.262.430.312)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.260.421.964	2.587.071.927
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	27.260.421.964	2.587.071.927
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	166.778.854.052	156.027.354.052
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.094.524.664	19.094.524.664
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		140.247.709.392	130.247.709.392
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.436.619.996	6.685.119.996
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.007.356.183	3.335.208.300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	4.007.356.183	3.335.208.300
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		433.600.197.054	415.385.226.722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		139.767.364.311	115.420.317.529
I. Nợ ngắn hạn	310		123.270.745.755	105.904.136.081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	73.321.723.544	17.278.710.055
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	409.168.170	3.162.088.877
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	604.494.021	778.051.168
4. Phải trả người lao động	314		12.027.732.536	10.234.048.885
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	700.886.010	891.914.789
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18.1	2.243.115.706	3.488.565.513
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	6.328.879.234	3.014.351.332
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20.1	25.751.334.961	65.112.085.420
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.883.411.573	1.944.320.042
II. Nợ dài hạn	330		16.496.618.556	9.516.181.448
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18.2	7.933.086.131	952.649.023
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20.2	8.563.532.425	8.563.532.425
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293.832.832.743	299.964.909.193
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	293.832.832.743	299.964.909.193
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.703.388.193	4.029.771.576
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.129.444.550	20.935.137.617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.129.444.550	20.935.137.617
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		433.600.197.054	415.385.226.722



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	252.708.326.567	148.449.020.889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	5.23	252.708.326.567	148.449.020.889
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	232.889.869.069	127.831.289.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		19.818.457.498	20.617.731.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	8.326.613.549	4.898.319.960
7. Chi phí tài chính	22	5.26	1.680.035.435	880.971.430
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.025.483.910</i>	<i>341.277.689</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.27	6.215.188.338	6.828.060.559
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.28	8.338.304.766	9.163.092.015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.911.542.508	8.643.927.100
11. Thu nhập khác	31	5.29	445.141.423	176.543.000
12. Chi phí khác	32	5.30	150.914.870	-
13. Lợi nhuận khác	40		294.226.553	176.543.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.31	12.205.769.061	8.820.470.100
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.31	1.076.324.511	1.125.366.191
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.31	11.129.444.550	7.695.103.909



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.205.769.061	8.820.470.100
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	3.673.548.491	3.884.429.485
- Các khoản dự phòng	03	88.190.918	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.031.887	294.754.778
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.844.196.626)	(4.168.932.174)
- Chi phí lãi vay	06	1.025.483.910	341.277.689
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	9.168.827.641	9.171.999.878
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(49.596.550.245)	3.318.199.636
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.357.786.024	(34.687.998.968)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	61.179.086.089	25.890.831.377
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(907.187.231)	91.296.878
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.033.490.952)	(359.661.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.276.284.981)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	28.180.000	33.370.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.600.609.469)	(205.872.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.319.756.876	3.252.164.647
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.355.477.224)	(2.712.214.545)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	13.239.229.867	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000)	(2.700.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.472.500.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.568.934.652	8.906.898.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.280.187.295	8.494.684.073
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	145.096.520.368	70.264.389.354
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(184.466.562.627)	(60.679.903.475)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.750.000.000)	(11.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.120.042.259)	(1.415.514.121)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.479.901.912	10.331.334.599
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.819.724.436	27.423.830.065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61	(11.259.767)	99.745.895
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.288.366.581	37.854.910.559



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 08 năm 2014.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 đồng.

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Quỹ Đầu tư và Phát triển Tỉnh Bình Định	Việt Nam	238.770.000.000	86,83	238.770.000.000	86,83
Các đối tượng khác	Việt Nam	36.230.000.000	13,17	36.230.000.000	13,17
Cộng		275.000.000.000	100	275.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 397 (31 tháng 12 năm 2015 là: 392).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm gỗ; trồng và khai thác rừng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tét bện (Chi tiết: Chế biến lâm sản);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh);
- Hoạt động truyền hình (Chi tiết: Kinh doanh truyền hình cáp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư hạ tầng, kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng);
- Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu giấy; mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu phục vụ ngành nông, lâm nghiệp; mua bán máy móc, phương tiện vận tải; kinh doanh vật tư, thiết bị viễn thông);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến hàng nông sản);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chi tiết: Chế biến thủy sản);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác khoáng sản);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán hạt nhựa, mùn cao su, cao su tổng hợp, sợi, bột màu, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và thuốc bảo vệ thực vật));
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, liên kết kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Đầu tư kinh doanh Cụm Công nghiệp, kinh doanh Bất động sản	15.000.000.000	70,83%	70,83%
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp	10.000.000.000	100,00%	100,00%

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Trồng cây cao su	170.000.000.000	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	9.500.000.000	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	15.000.000.000	40,01%	40,01%
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	CCN Cam Vinh, H. Vân Canh, T. Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	16.500.000.000	36,36%	36,36%
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, H. Thuận An, T. Bình Dương	Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	17.600.000.000	31,28%	31,28%
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Thôn Quy Hội, Xã Phước An, H. Tuy Phước, T. Bình Định	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	20.000.000.000	35,00%	35,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính
Chi nhánh Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, TP. HCM
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico - Chi nhánh Pisico	Khu vực 7, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico - Chi nhánh Pisico	Tổ 6, Khu vực 7, P. Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Pisico - Chi nhánh Pisico	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền****5.1.1. Tiền**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		165.919.119		106.052.912
Tiền gửi Ngân hàng		7.122.447.462		7.713.671.524
- VND		6.393.697.109		4.651.818.389
- USD	13.392,91 #	298.390.645	135.716,68 #	3.046.839.465
- EUR	17.494,61 #	430.359.708	615,39 #	15.013.670
Cộng		7.288.366.581		7.819.724.436

5.1.2. Các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	7.000.000.000	-
Cộng	7.000.000.000	-

5.2. Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Đánh giá lại	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ lợi ích	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con			19.094.524.664		19.094.524.664
- Công ty Cổ phần Dịch vụ PT Hạ tầng P.B.C (70,83%)	70,83%	106.250	13.625.000.000	106.250	13.625.000.000
- Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn (100%)	100,00%		5.469.524.664		5.469.524.664
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			140.247.709.392		130.247.709.392
- Công ty Cổ phần KD Công Nông nghiệp Bình Định (50%)	50,00%	8.500.000	105.011.633.155	7.500.000	95.011.633.155
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn (45%)	45,00%		11.101.830.626		11.101.830.626
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico (40,01%)	40,01%	600.200	7.796.250.557	600.200	7.796.250.557
- Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh (36,36%)	36,36%	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An (31,28%)	31,28%	550.528	5.812.449.600	550.528	5.812.449.600
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico (35%)	35,00%		4.525.545.454		4.525.545.454
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			7.436.619.996		6.685.119.996
- Công ty Cổ phần CB Lâm sản Pisico Quảng Nam (18,96%)	18,96%	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
- Công ty Cổ phần CB Tinh bột sắn XK Bình Định (12,71%)	12,71%	355.810	3.639.669.130	280.660	2.888.169.130
- Công ty Cổ phần XNK - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam		2.000	20.000.000	2.000	20.000.000
Cộng			166.778.854.052		156.027.354.052

Tổng Công ty đã nhận được đầy đủ các Báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư với kết quả kinh doanh có lãi và vốn chủ sở hữu bảo toàn và phát triển. Các Công ty mà Tổng Công ty đầu tư chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch. Tổng Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý. Do đó, các khoản đầu tư vào các công ty trên được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Khách hàng International Woodchip CPTC	56.359.948.146	-
Công ty TNHH Tân Vĩnh Thái	4.501.859.342	2.678.194.344
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	4.407.096.300	1.190.422.800
Công ty TNHH Vạn Đại	2.690.115.493	2.450.960.152
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	2.625.297.147	3.270.116.932
Khách hàng DEHNER	-	2.031.410.700
Khách hàng COOP ITALIA	-	3.925.056.975
Khách hàng Globus (nordio)	-	1.782.530.000
Khách hàng Conforama	-	2.897.889.773
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	1.035.573.700	964.390.400
Khách hàng AEDO	177.447.360	9.246.427.620
Các đối tượng khác	5.231.908.111	4.044.554.941
Cộng	77.029.245.599	34.481.954.637

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	1.035.573.700	964.390.400
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	Công ty liên doanh, liên kết	4.407.096.300	1.190.422.800
Cộng		5.442.670.000	2.154.813.200

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thảo Truyền	2.589.000.000	2.439.000.000
DNTN Trọng Thủy	1.307.990.855	120.000.000
DNTN Cảnh Toàn	1.351.754.563	-
Công ty TNHH SX TM Tân Đại Phú	691.200.000	-
DNTN Dệt may Vạn Phát	-	27.484.139.032
Các đối tượng khác	1.258.446.900	2.356.163.341
Cộng	7.198.392.318	32.399.302.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh CNN Bình Định	-	7.527.500.000
Cộng	700.000.000	7.527.500.000

Trong đó phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Công ty liên doanh, liên kết	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh CNN Bình Định	Công ty liên doanh, liên kết	-	7.527.500.000
Cộng		700.000.000	7.527.500.000

5.6. Phải thu khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	300.874.442	-	191.124.590	-
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn XK Bình Định	448.270.000	-	2.504.200.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ nội thất Pisico	-	-	1.200.400.000	-
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	-	-	2.000.000.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	175.085.131	-	68.851.707	-
Ký quỹ tại NH TMCP Ngoại thương Quy Nhơn	127.874.340	-	409.022.716	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	86.453.111	-	-	-
Các khoản phải thu khác	137.706.667	-	41.790.000	-
Cộng	1.276.263.691	-	6.415.389.013	-

Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn XK Bình Định	Công ty nhận đầu tư	448.270.000	2.504.200.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ nội thất Pisico	Công ty liên doanh, liên kết	-	1.200.400.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con	-	2.000.000.000
Cộng		448.270.000	5.704.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lại của Nhà nước tiền hỗ trợ bồi thường về đất CCN. Cát Nhơn	3.879.460.660	-	3.879.460.660	-
Phải thu lại của Nhà nước tiền tạm ứng bồi thường về đất khu cải táng CCN. Cát Nhơn	42.820.000	-	42.820.000	-
Cộng	3.922.280.660	-	3.922.280.660	-

5.7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH TM DV Vân Nguyễn	263.083.641	-	Trên 3 năm	263.083.641	-	Trên 3 năm
	232.688.129	69.806.439	Từ 2 - 3 năm	386.516.848	115.955.054	Từ 2 - 3 năm
Công ty TNHH Vạn Đại	1.201.038.372	600.519.186	Từ 1 - 2 năm	1.187.726.411	593.863.206	Từ 1 - 2 năm
	630.716.803	441.501.762	Trên 6 tháng	-	-	Trên 6 tháng
Cộng	2.327.526.945	1.111.827.387		1.837.326.900	709.818.260	

5.8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.201.193.604	-	16.788.914.855	-
Chi phí SX, KD dở dang	10.898.357.501	-	27.923.738.107	-
Thành phẩm	186.060.541	-	6.527.750.364	-
Hàng hóa	10.036.779.189	-	20.439.773.533	-
Cộng	44.322.390.835	-	71.680.176.859	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí trả trước

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí gia công, lắp đặt, sửa chữa	65.382.000	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	42.929.870	194.353.811
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	321.081.289	-
Cộng	429.393.159	194.353.811

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê đất KCN Phú Tài	3.629.844.136	2.816.254.557
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	223.029.032	470.222.739
Chi phí gia công, lắp đặt, sửa chữa	154.483.015	26.647.222
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	22.083.782
Cộng	4.007.356.183	3.335.208.300

5.10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	44.981.461.903	19.176.444.082	10.167.348.664	730.015.751	893.446.341	75.948.716.741
Mua sắm trong kỳ	-	-	1.434.583.636	-	-	1.434.583.636
Giảm trong kỳ	7.607.196.708	-	1.671.809.339	-	5.487.000	9.284.493.047
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.305.000.000	-	5.487.000	1.310.487.000
- Giảm do g/phóng MB	7.607.196.708	-	366.809.339	-	-	7.974.006.047
Số cuối kỳ	37.374.265.195	19.176.444.082	9.930.122.961	730.015.751	887.959.341	68.098.807.330
Khấu hao						
Số đầu năm	21.012.191.186	13.274.645.076	5.797.830.016	390.683.205	462.608.022	40.937.957.505
Khấu hao trong kỳ	968.857.338	628.863.404	403.234.582	45.094.632	51.990.703	2.098.040.659
Giảm trong kỳ	5.693.185.953	-	1.367.540.867	-	2.740.668	7.063.467.488
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.025.318.199	-	2.740.668	1.028.058.867
- Giảm do g/phóng MB	5.693.185.953	-	342.222.668	-	-	6.035.408.621
Số cuối kỳ	16.287.862.571	13.903.508.480	4.833.523.731	435.777.837	511.858.057	35.972.530.676
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	23.969.270.717	5.901.799.006	4.369.518.648	339.332.546	430.838.319	35.010.759.236
Số cuối kỳ	21.086.402.624	5.272.935.602	5.096.599.230	294.237.914	376.101.284	32.126.276.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.736.163.181 đồng;
- Nguyên giá của TSCĐ mang đi thế chấp tại Ngân hàng là 13.021.567.924 đồng;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ mang đi thế chấp tại Ngân hàng là 2.448.119.681 đồng.

5.11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất tại Quy Nhơn VND	Quyền sử dụng đất tại Hồ Chí Minh VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.607.264.000	6.617.820.480	20.225.084.480
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	13.607.264.000	6.617.820.480	20.225.084.480
Khấu hao			
Số đầu năm	853.561.488	-	853.561.488
Khấu hao trong năm	154.320.144	-	154.320.144
Số cuối kỳ	1.007.881.632	-	1.007.881.632
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.753.702.512	6.617.820.480	19.371.522.992
Số cuối kỳ	12.599.382.368	6.617.820.480	19.217.202.848

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Trụ sở văn phòng Văn phòng Tổng Công ty (số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định), thời hạn sử dụng đất là 50 năm, kể từ ngày 28/04/2007 đến ngày 27/04/2057.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Trụ sở văn phòng Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (số 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh).

Nguyên giá của TSCĐ vô hình mang đi thế chấp tại Ngân hàng là 13.607.264.000 đồng;

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình mang đi thế chấp tại Ngân hàng là 12.599.382.368 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.12. Bất động sản đầu tư**

	Công trình hạ tầng CCN Cát Nhơn VND	Công trình hạ tầng CCN Canh Vinh VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	29.192.741.975	16.311.419.215	45.504.161.190
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	29.192.741.975	16.311.419.215	45.504.161.190
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	11.579.020.072	3.683.410.240	15.262.430.312
Tăng trong kỳ	970.750.134	450.437.554	1.421.187.688
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	12.549.770.206	4.133.847.794	16.683.618.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	17.613.721.903	12.628.008.975	30.241.730.878
Số cuối kỳ	16.642.971.769	12.177.571.421	28.820.543.190

Bất động sản đầu tư bao gồm công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn (Địa chỉ: Xã Cát Nhơn, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định) và Cụm Công nghiệp Canh Vinh (Địa chỉ: Xã Canh Vinh, Huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ ba thuê.

5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng nhà máy Chế Biến gỗ KCN Phú Tài	26.629.294.955	1.955.944.918
Xây dựng cơ bản Cụm Công nghiệp Canh Vinh	631.127.009	631.127.009
Cộng	27.260.421.964	2.587.071.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH NL Giấy Quy Nhơn	32.318.035.164	32.318.035.164	-	-
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	28.534.519.985	28.534.519.985	-	-
Công ty TNHH Hoàng Trang	32.830.875	32.830.875	1.405.935.685	1.405.935.685
Công ty TNHH Tân Việt	-	-	1.477.814.988	1.477.814.988
Công ty TNHH SX TM Tâm Phú	-	-	1.183.027.162	1.183.027.162
Công ty TNHH Phú Sơn	-	-	1.009.107.768	1.009.107.768
Các đối tượng khác	12.436.337.520	12.436.337.520	12.202.824.452	12.202.824.452
Cộng	73.321.723.544	73.321.723.544	17.278.710.055	17.278.710.055

Trong đó phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	32.318.035.164	-
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	Công ty liên doanh, liên kết	28.534.519.985	-
Cộng		60.852.555.149	-

5.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH XD TM Thanh Hưng	200.000.000	-
Công ty TNHH Tân Vinh Thái	132.000.000	-
Khách hàng HARTMAN	-	1.371.383.926
Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Đức Minh	-	500.000.000
Khách hàng CCST LTD	-	474.687.225
Khách hàng An seng Enterprises LTD	-	352.692.078
Các đối tượng khác	77.168.170	463.325.648
Cộng	409.168.170	3.162.088.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.960.698.374	1.960.698.374	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	290.128.112	283.302.650	6.825.462
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.248.410.237	1.248.410.237	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	593.550.716	1.076.324.511	1.276.284.981	393.590.246
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	911.874.100	911.874.100	-
Thuế thu nhập cá nhân	184.500.452	664.470.080	644.892.219	204.078.313
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Các loại thuế khác	-	275.861.831	275.861.831	-
Cộng	778.051.168	6.434.767.245	6.608.324.392	604.494.021

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hoa hồng môi giới	524.674.862	400.497.840
Tiền ăn ca	126.420.000	111.425.000
Lãi vay phải trả	21.745.693	29.752.735
Phí kiểm toán BCTC năm 2015	-	109.090.909
Các khoản chi khác	28.045.455	241.148.305
Cộng	700.886.010	891.914.789

5.18. Doanh thu chưa thực hiện**8.18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	2.243.115.706	3.488.565.513
Cộng	2.243.115.706	3.488.565.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8.18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	7.933.086.131	952.649.023
Cộng	7.933.086.131	952.649.023

5.19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	515.942.988	391.262.288
Các khoản bảo hiểm	377.367.640	271.887.600
Công đoàn Tổng Công ty	1.427.535.768	1.254.309.239
Công ty Cổ phần thực phẩm XK Bình Định	720.310.500	720.310.500
Tiền ốm đau, thai sản	356.787.900	200.332.400
Giá trị bảo hành các hạng mục XD CB	-	43.342.000
Các khoản phải trả khác	2.930.934.438	132.907.305
Cộng	6.328.879.234	3.014.351.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.20. Vay và nợ thuê tài chính****5.20.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá lại CLTG cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (VND)	18.233.478.161	18.233.478.161	106.107.901.628	113.570.280.070	-	25.695.856.603	25.695.856.603
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (USD)	7.517.856.800	7.517.856.800	38.988.618.740	70.896.282.557	9.291.800	39.416.228.817	39.416.228.817
Cộng	25.751.334.961	25.751.334.961	145.096.520.368	184.466.562.627	9.291.800	65.112.085.420	65.112.085.420

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn theo hợp đồng số 08/VCB Quy Nhơn ngày 12/01/2016 với hạn mức 45 tỷ đồng, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ để bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất vay theo từng Giấy nhận nợ, các khoản vay này được đảm bảo bằng tin chấp.

5.20.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá lại CLTG cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (VND)	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	-	8.563.532.425	8.563.532.425
Cộng	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	-	8.563.532.425	8.563.532.425

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn theo hợp đồng số 574/NHNT-QN ngày 16/09/2015 với hạn mức 38.655.299.000 đồng để thực hiện dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ của Tổng Công ty, thời hạn vay 115 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 9,5%/năm (thay đổi theo từng thời kỳ), khoản vay này được đảm bảo bằng tin chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.21. Vốn chủ sở hữu

5.21.1. Bảng biến động Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu			VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	275.000.000.000	-	18.269.771.576	293.269.771.576
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	7.695.103.909	7.695.103.909
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.029.771.576	-	4.029.771.576
Giảm trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	18.269.771.576	18.269.771.576
Số dư tại ngày 30/06/2015	275.000.000.000	4.029.771.576	7.695.103.909	278.665.332.333
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	13.240.033.708	13.240.033.708
Số dư tại ngày 01/01/2016	275.000.000.000	4.029.771.576	20.935.137.617	299.964.909.193
Lãi trong kỳ này	-	-	11.129.444.550	11.129.444.550
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.673.616.617	-	3.673.616.617
Giảm trong kỳ này	-	-	20.935.137.617	20.935.137.617
Số dư cuối kỳ này	275.000.000.000	7.703.388.193	11.129.444.550	293.832.832.743

5.21.2. Chi tiết Vốn đầu tư chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ Đầu tư và Phát triển Tỉnh Bình Định	238.770.000.000	238.770.000.000
Các cổ đông khác	36.230.000.000	36.230.000.000
Cộng	275.000.000.000	275.000.000.000

5.21.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.21.4. Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	20.935.137.617	18.269.771.576
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.129.444.550	20.935.137.617
Phân phối lợi nhuận	20.935.137.617	18.269.771.576
- Chi trả cổ tức	13.750.000.000	11.000.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.673.616.617	4.029.771.576
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.140.271.000	2.740.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	371.250.000	500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.129.444.550	20.935.137.617

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2016.

5.21.5. Cổ tức

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2016 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2015 bằng tiền là 5% (tương đương: 13.750.000.000 đồng). Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là 11/05/2016 và thời gian thanh toán cổ tức là từ ngày 19/05/2016.

5.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	13.392,91	135.716,68
- EUR	17.494,61	615,39



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	192.807.796.959	112.740.086.117
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.141.395.581	33.060.989.295
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	2.759.134.027	2.647.945.477
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	252.708.326.567	148.449.020.889

Trong đó, doanh thu với bên liên quan:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	8.626.795.550	4.585.787.900
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	Công ty liên doanh, liên kết	19.047.958.050	5.897.116.200
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Công ty liên doanh, liên kết	-	166.551.000
Cộng		27.674.753.600	10.649.455.100

5.24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	177.838.155.167	96.040.005.440
Giá vốn cung cấp dịch vụ	52.827.590.701	29.583.236.225
Giá vốn cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	2.224.123.201	2.208.048.080
Cộng	232.889.869.069	127.831.289.745

5.25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.089.307.376	3.793.128.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	927.555.786	729.387.786
Lãi tiền gửi Ngân hàng	256.908.845	318.614.100
Thu lãi ứng vốn và chậm thanh toán	52.841.542	57.189.674
Cộng	8.326.613.549	4.898.319.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.26. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.025.483.910	341.277.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá	654.551.525	539.693.741
Cộng	1.680.035.435	880.971.430

5.27. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.262.072.384	4.095.221.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.951.646.739	1.628.898.339
Chi phí bằng tiền khác	1.001.469.215	1.103.940.865
Cộng	6.215.188.338	6.828.060.559

5.28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.694.241.218	2.843.698.805
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	444.999.424	536.570.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.263.155.409	1.260.396.759
Chi phí dự phòng	88.190.918	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.299.303.727	2.147.153.782
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.548.414.070	2.375.272.231
Cộng	8.338.304.766	9.163.092.015

5.29. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	445.138.863	176.543.000
Thu nhập khác	2.560	-
Cộng	445.141.423	176.543.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.30. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	150.914.870	-
Cộng	150.914.870	-

5.31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Tổng Công ty	12.205.769.061	8.820.470.100
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(6.824.146.506)	(3.705.169.233)
Điều chỉnh tăng	265.160.870	87.959.167
- Chi phí khấu hao TSCĐ ô tô trên 1,6 tỷ	60.610.000	55.559.167
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	33.600.000	32.400.000
- Các khoản chi phí khác không được trừ	170.950.870	-
Điều chỉnh giảm	7.089.307.376	3.793.128.400
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.089.307.376	3.793.128.400
Tổng thu nhập chịu thuế	5.381.622.555	5.115.300.867
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.076.324.511	1.125.366.191

5.32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu, công cụ, dụng cụ	20.898.451.557	39.716.863.978
Chi phí nhân công	24.791.342.165	25.246.158.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	3.673.548.491	3.884.429.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.506.816.808	31.010.460.327
Chi phí khác bằng tiền	13.274.239.625	11.091.995.759
Cộng	110.144.398.646	110.949.907.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Tổng Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2016

Nội dung	Sản phẩm làm		Đầu tư tài chính	Chung	Cộng
	sản và dịch vụ	Hạ tầng Cụm			
	làm nghiệp	Công nghiệp			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	249.949.192.540	2.759.134.027	-	-	252.708.326.567
Doanh thu hoạt động tài chính	927.555.786	-	7.089.307.376	309.750.387	8.326.613.549
Thu nhập khác	445.141.423	-	-	-	445.141.423
Tổng doanh thu và thu nhập khác	251.321.889.749	2.759.134.027	7.089.307.376	309.750.387	261.480.081.539
Giá vốn hàng bán	230.665.745.868	2.224.123.201	-	-	232.889.869.069
Chi phí bán hàng	6.215.188.338	-	-	-	6.215.188.338
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.989.783.871	348.520.895	-	-	8.338.304.766
Chi phí tài chính	654.551.525	-	-	1.025.483.910	1.680.035.435
Chi phí khác	150.914.870	-	-	-	150.914.870
Tổng chi phí	245.676.184.472	2.572.644.096	-	1.025.483.910	249.274.312.478
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	5.645.705.277	186.489.931	7.089.307.376	(715.733.523)	12.205.769.061
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	2.220.954.353	1.452.594.138	-	-	3.673.548.491
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	1.434.583.636	-	-	-	1.434.583.636
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	210.348.148.748	40.595.781.117	166.778.854.052	-	417.722.783.917
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	15.877.413.137	15.877.413.137
Tổng tài sản	210.348.148.748	40.595.781.117	166.778.854.052	15.877.413.137	433.600.197.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2015

Nội dung	Sản phẩm làm		Đầu tư tài chính	Chung	Cộng
	sản và dịch vụ lâm nghiệp	Hạ tầng Cụm Công nghiệp			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.801.075.412	2.647.945.477	-	-	148.449.020.889
Doanh thu hoạt động tài chính	729.387.786	-	3.793.128.400	375.803.774	4.898.319.960
Thu nhập khác	176.543.000	-	-	-	176.543.000
Tổng doanh thu và thu nhập khác	146.707.006.198	2.647.945.477	3.793.128.400	375.803.774	153.523.883.849
Giá vốn hàng bán	125.623.241.665	2.208.048.080	-	-	127.831.289.745
Chi phí bán hàng	6.828.060.559	-	-	-	6.828.060.559
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.893.232.073	269.859.942	-	-	9.163.092.015
Chi phí tài chính	539.693.741	-	-	341.277.689	880.971.430
Tổng chi phí	141.884.228.038	2.477.908.022	-	341.277.689	144.703.413.749
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	4.822.778.160	170.037.455	3.793.128.400	34.526.085	8.820.470.100
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	2.434.840.246	1.449.589.239	-	-	3.884.429.485
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	2.812.200.000	96.014.545	-	-	2.908.214.545
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	155.824.233.160	40.872.902.364	151.501.808.598	-	348.198.944.122
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	45.451.899.083	45.451.899.083
Tổng tài sản	155.824.233.160	40.872.902.364	151.501.808.598	45.451.899.083	393.650.843.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Công ty con
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con	Phải thu khác	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh CNN Bình Định	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu về cho vay	-	7.527.500.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	1.035.573.700	964.390.400
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	-	1.200.400.000
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	4.407.096.300	1.190.422.800
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu về cho vay	700.000.000	-

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con	Thu tiền cổ tức	3.005.751.376	1.500.000.000
		Thu tiền cho thuê văn phòng	171.600.000	171.600.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh CNN Bình Định	Công ty liên doanh, liên kết	Góp vốn	10.000.000.000	-
		Ứng vốn	-	2.700.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng	8.626.795.550	4.585.787.900
		Mua hàng	33.374.939.364	-
		Thu tiền cổ tức	1.558.440.000	1.080.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng	-	166.551.000
		Thu tiền cổ tức	2.880.960.000	3.601.200.000
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng	19.047.958.050	5.897.116.200
		Mua hàng	28.534.519.985	3.600.000.000
		Thu tiền cổ tức	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên doanh, liên kết	Thu tiền cổ tức	1.101.056.000	990.950.400
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Công ty liên doanh, liên kết	Cho vay	700.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào 15 tháng 08 năm 2016.




Nguyễn Tân Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016


Thái Minh Trung
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu

